

CTCP Dược phẩm Bến Tre

Ngày 30/06/2025	11,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	5.7%	3.5%

DT thuần Q2/25
243
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 82.0 51.0%
YoY: ▲ 19.0 8.6%

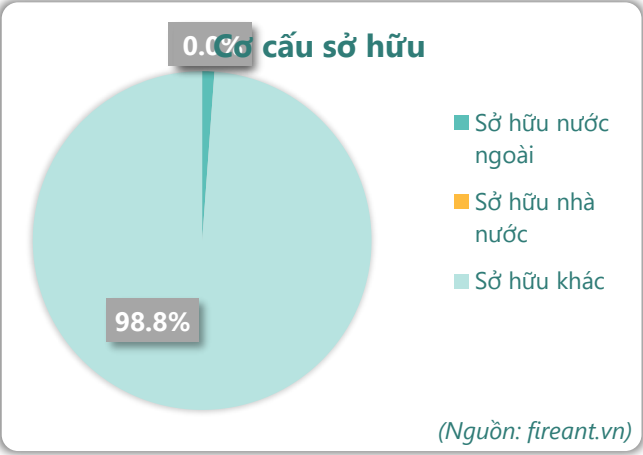
LN thuần Q2/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.16 236%
YoY: ▲ 9.23 388%

LN sau thuế Q2/25
8.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.36 312%
YoY: ▲ 5.95 243%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE (TTM) Q2/25
5.9%
YoY: +/-▲ 2.1%

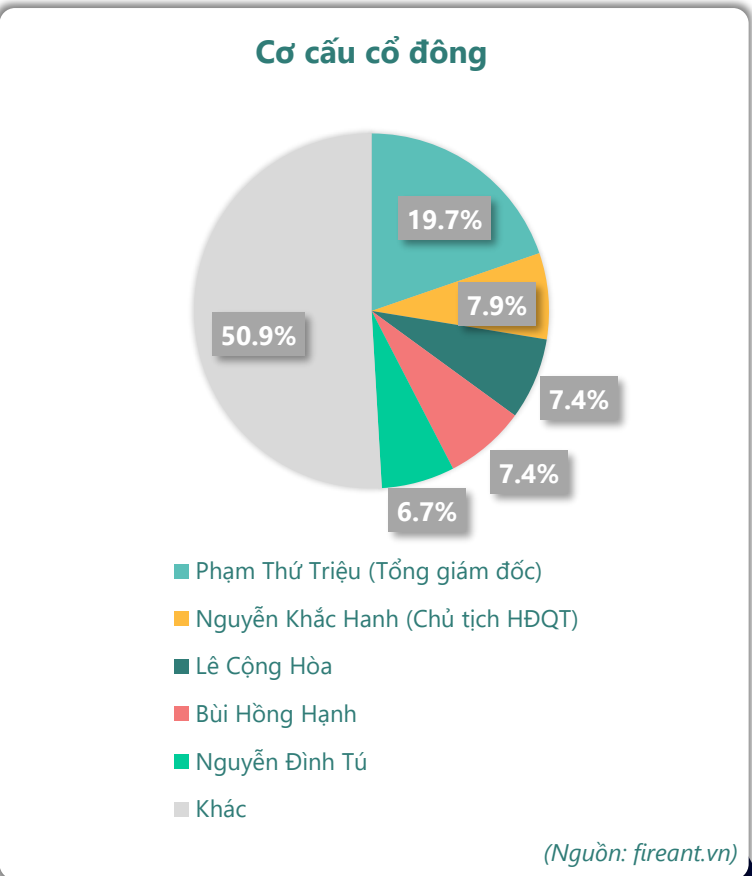
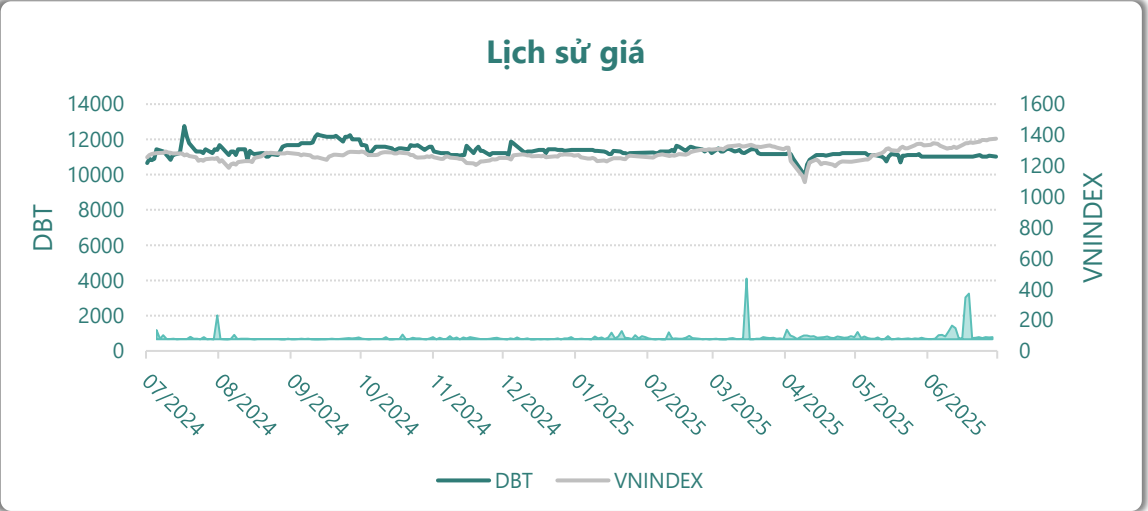
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,907 - 12,757
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
Số lượng CPLH (CP)	20,530,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,985
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.54
EPS	838
P/E	14.1



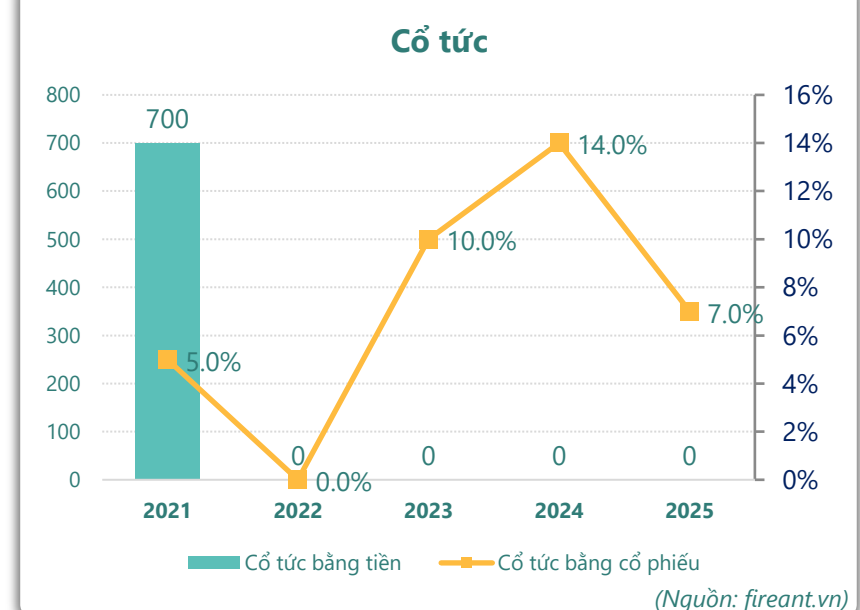
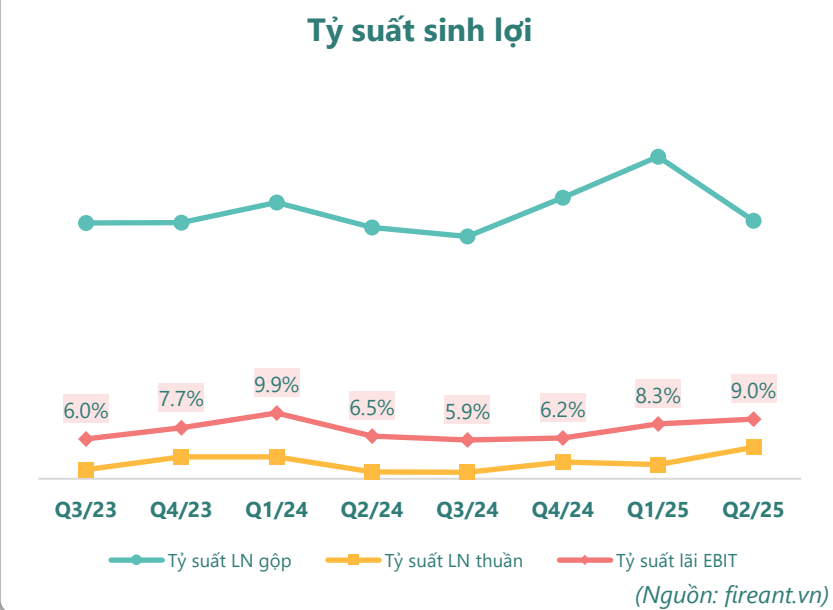
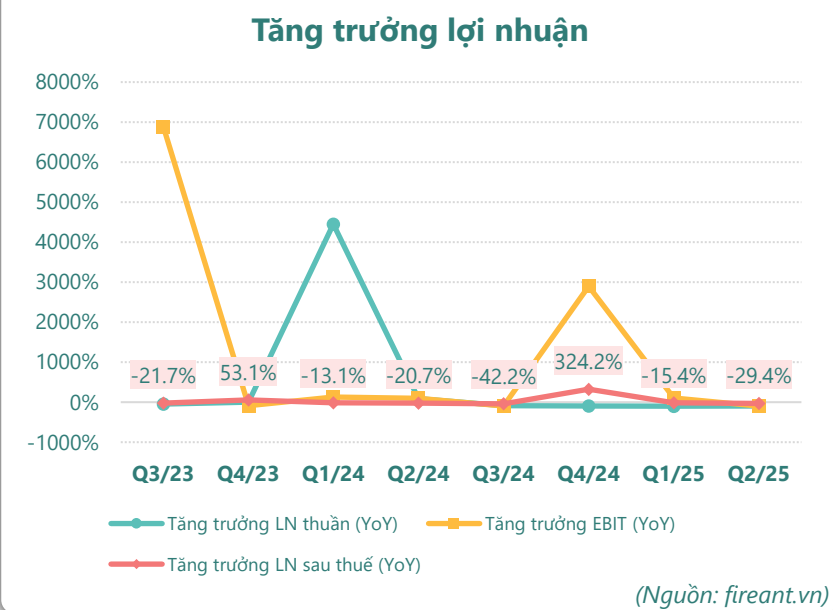
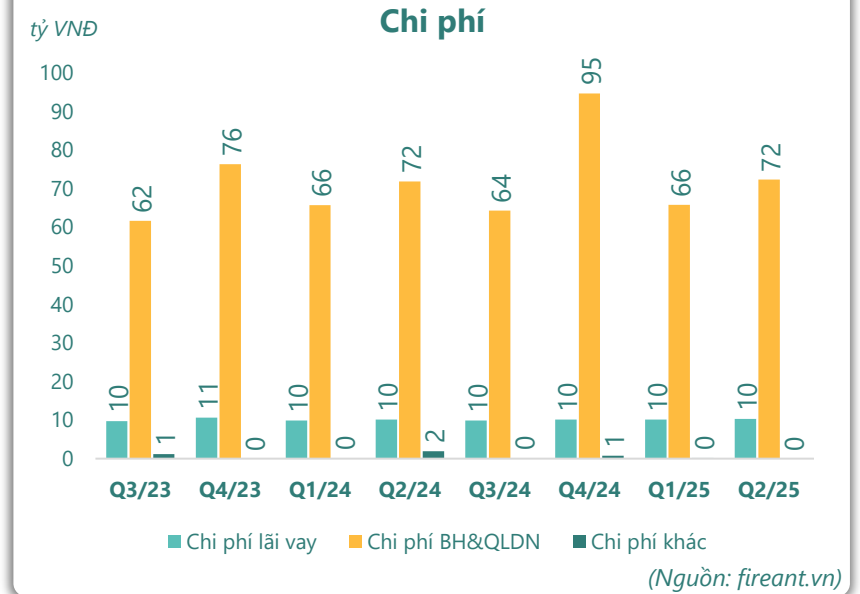
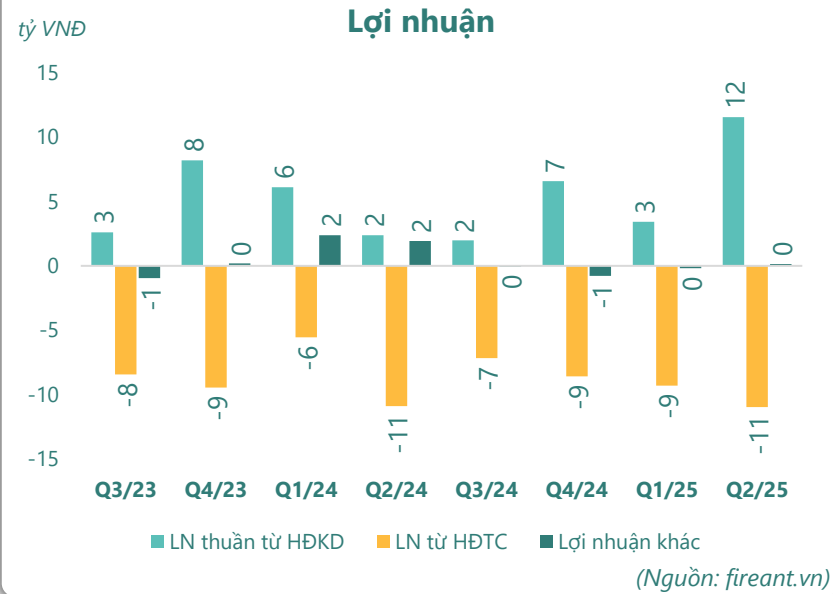
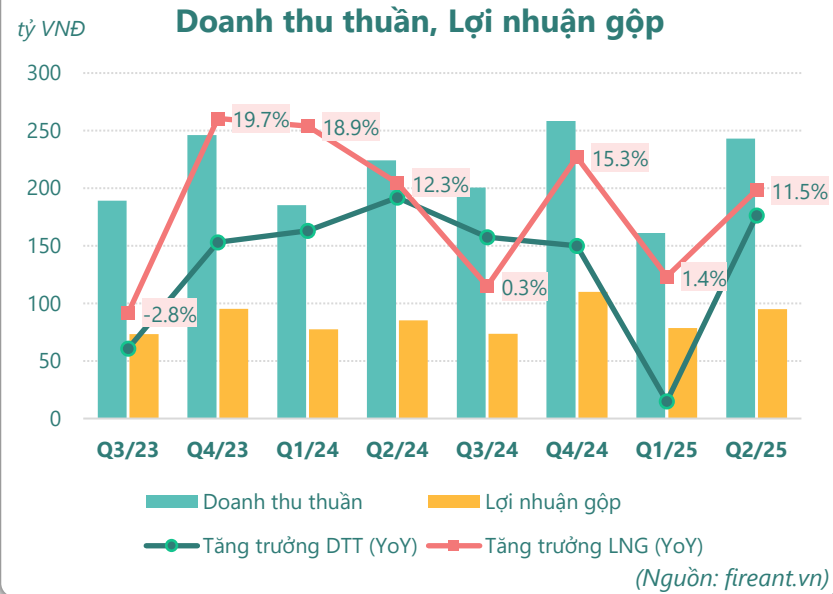
DT thuần 6T 2025
404
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -1.2%

LN thuần 6T 2025
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50 76.5%

LN sau thuế 6T 2025
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.85 22.1%



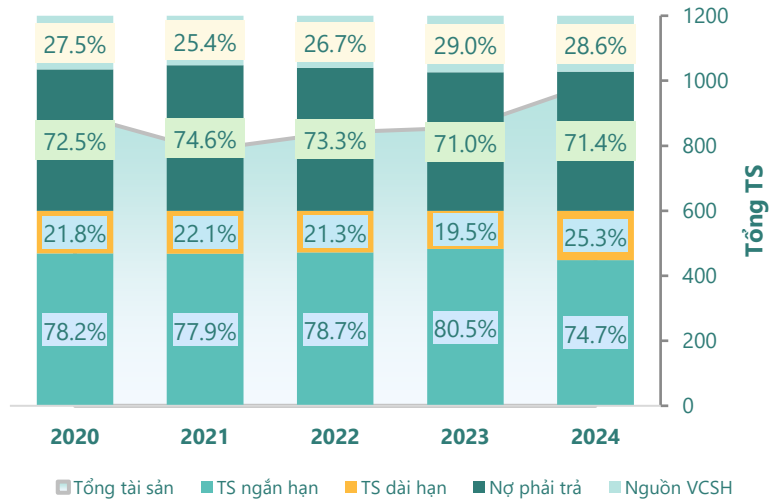
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

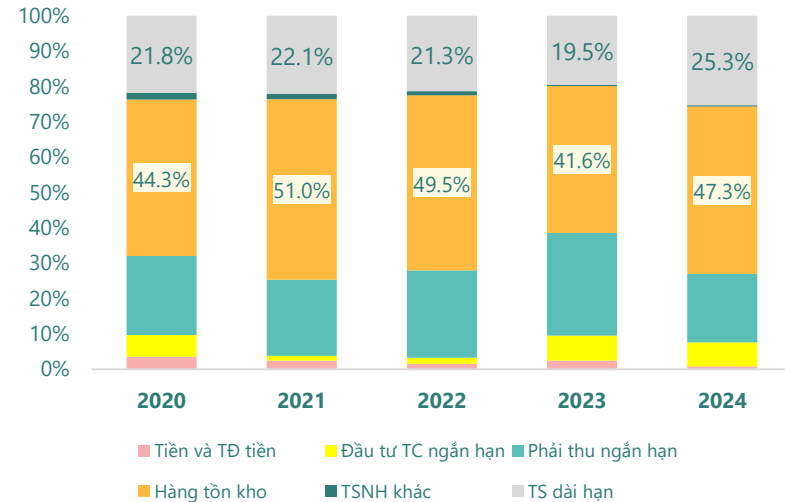
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

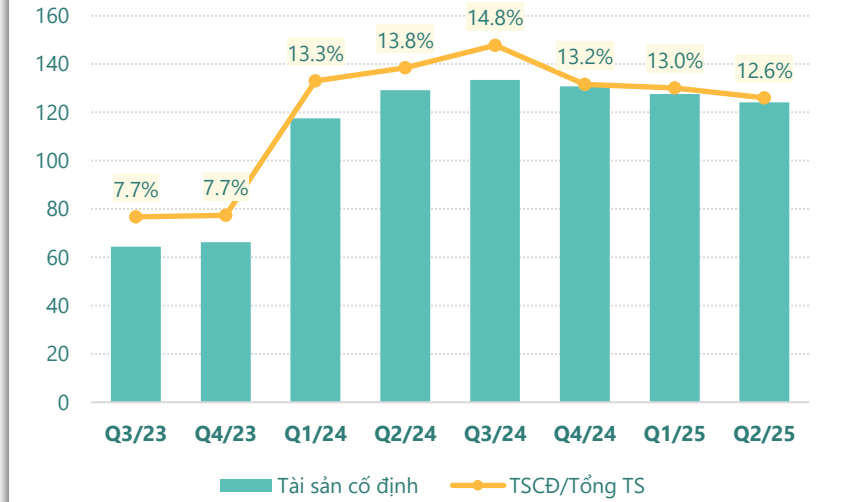
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

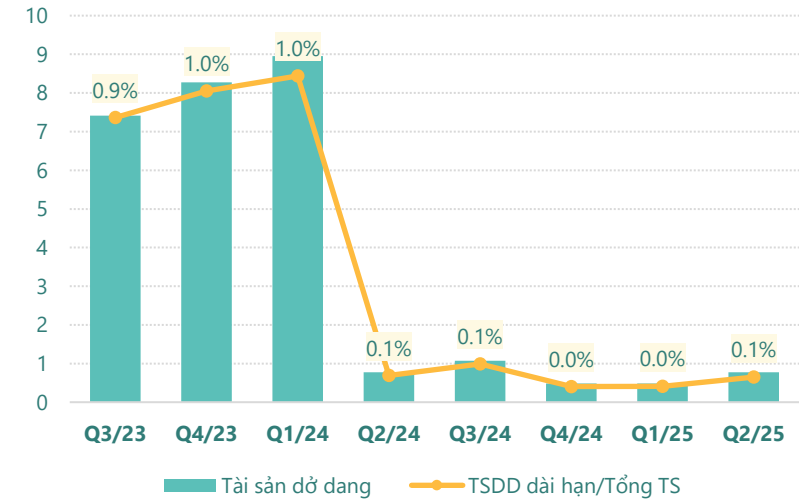
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

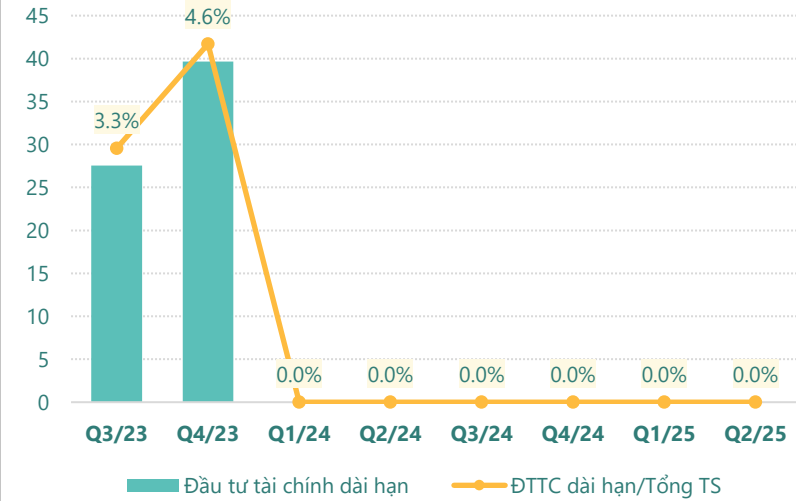
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

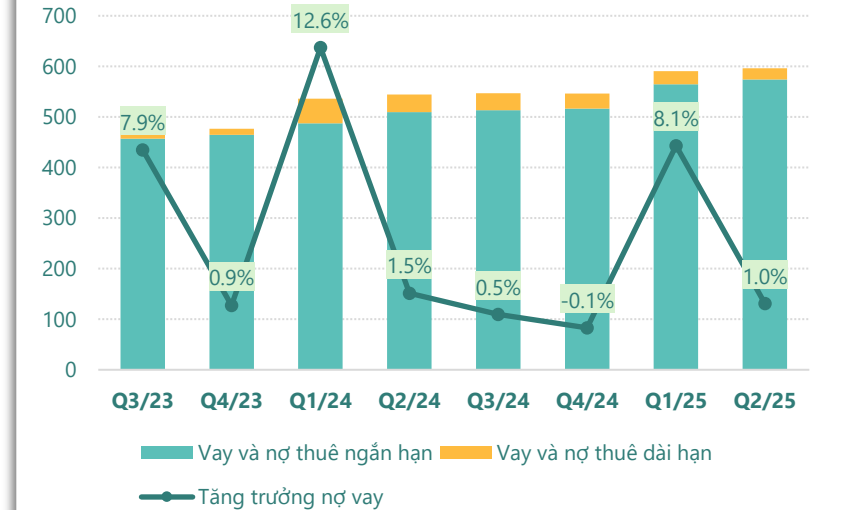
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

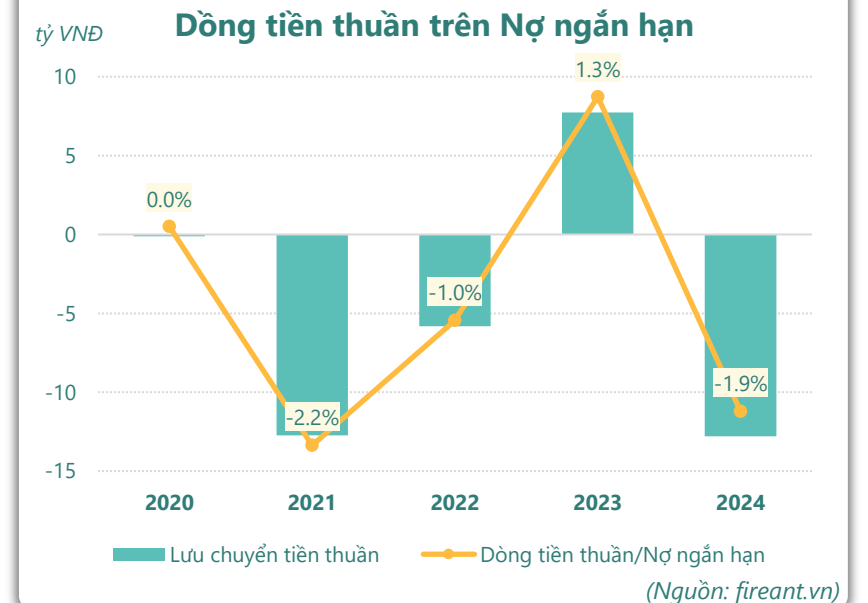
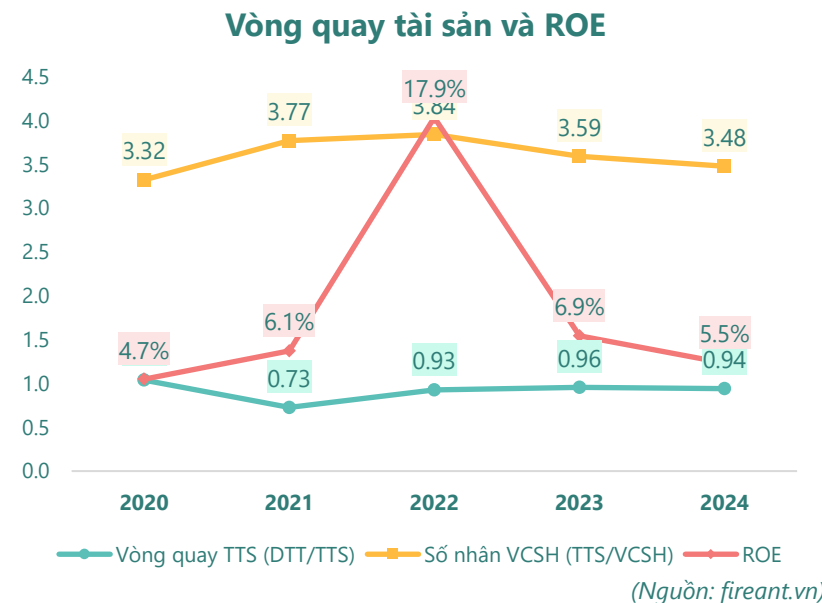
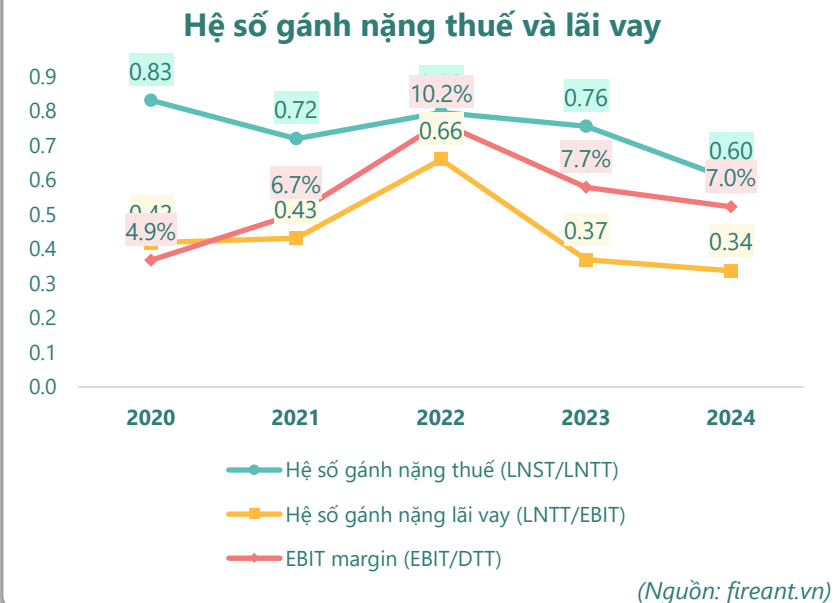
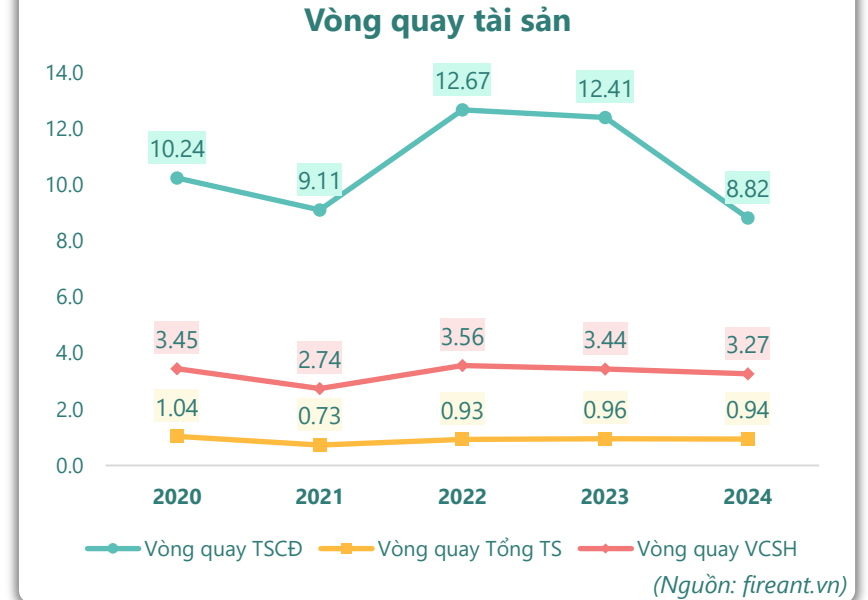
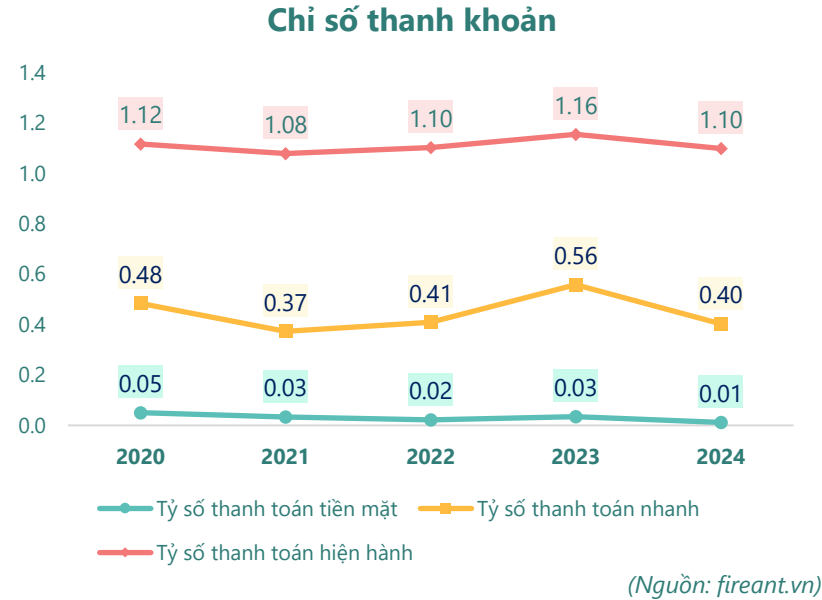
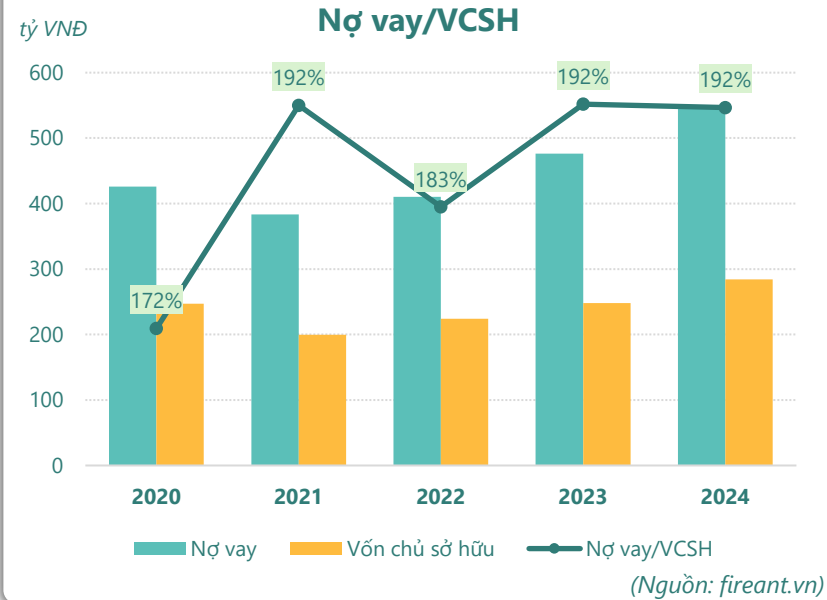
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	243	224	8.6%	404	409	-1.2%
Giá vốn hàng bán	148	139	6.7%	231	247	-6.5%
Lợi nhuận gộp	94.9	85.2	11.4%	173	163	6.7%
Doanh thu HĐTC	3.44	-0.30	1247%	4.72	4.39	7.5%
Chi phí TC	14.4	10.6	36.1%	25.0	20.8	20.1%
Chi phí lãi vay	10.3	10.2	0.7%	20.4	20.1	1.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	56.9	59.7	-4.7%	108	109	-1.6%
Chi phí QLDN	15.5	12.2	26.9%	30.5	28.2	8.2%
LN thuần từ HĐKD	11.6	2.37	388%	15.0	8.50	76.5%
Lợi nhuận khác	0.14	1.93	-92.8%	-0.04	4.32	-101%
LN trước thuế	11.7	4.30	172%	15.0	12.8	16.8%
Lợi nhuận sau thuế	8.40	2.45	243%	10.4	8.55	22.1%
LNST của CĐ cty mẹ	8.26	1.59	419%	10.9	8.98	21.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.9	26.2	9.72	6.10	-37.5	-3.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.24	-16.5	-12.4	-46.6	2.64	-8.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.3	-16.1	-0.30	39.3	45.6	5.87
Tiền đầu kỳ	20.6	18.3	12.0	9.05	7.86	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.31	-6.33	-2.95	-1.19	10.7	-6.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	18.3	12.0	9.05	7.86	18.5	12.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	986	994	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	743	742	0.0%
Tiền và tương đương tiền	12.4	7.86	57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.0	67.4	0.8%
Phải thu ngắn hạn	226	193	17.3%
Hàng tồn kho	429	470	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.04	3.91	80.2%
Tài sản dài hạn	243	251	-3.3%
Phải thu dài hạn	6.33	6.34	-0.2%
Tài sản cố định	124	131	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.77	0.48	59.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	79.3	79.6	-0.3%
Lợi thế thương mại	32.4	34.4	-5.9%
Nợ phải trả	690	710	-2.8%
Nợ ngắn hạn	663	676	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	574	516	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.8	117	-49.0%
Nợ dài hạn	26.7	34.0	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.1	29.2	-24.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	296	284	4.1%
Vốn chủ sở hữu	296	284	4.1%
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

